

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGUYỄN BÌNH
TỈNH CAO BẰNG

Mẫu số 40-DS
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18/2020/QĐST-HNGĐ

Nguyễn Bình, ngày 01 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 16/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 giữa:

- Nguyên đơn: Chị **Đặng Mùi N**; Sinh năm 1995;

Trú tại: Xóm P, xã T, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

- Bị đơn: Anh **Bàn Đào S**; Sinh năm 1991

Nơi ĐKTT: Xóm P, xã T, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

Chỗ ở khi ly hôn: Xóm L, xã V, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58; 59 của Luật hôn nhân và gia đình 2015;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 5 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 22 tháng 5 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Đặng Mùi N và anh Bàn Đào S.

2- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Đặng Mùi N và anh Bàn Đào S cùng nhất trí thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Chị N và anh S cùng xác nhận hai vợ chồng có 02 con chung là Đặng Chàn C1; sinh ngày 20/8/2012 và Đặng Chàn C2; sinh ngày 13/4/2013. Sau khi ly hôn, chị N và anh S cùng thỏa thuận mỗi người trực tiếp

nuôi dưỡng 01 con, chị N nuôi cháu Đặng Chàn C1; anh S nuôi cháu Đặng Chàn C2 cho đến khi các con đủ 18 tuổi và không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung .

Sau khi ly hôn chị N, anh S được quyền đi lại thăm con theo quy định của pháp luật.

- *Về chia tài sản chung*: Chị N và anh S cùng thống nhất giá trị tài sản chung của vợ chồng như sau:

Tài sản anh S đang quản lý, sử dụng: 01 chiếc xe máy Biển kiểm soát 11F8-1897 trị giá 4.000.000, đồng;

Tài sản chị N đang quản lý, sử dụng:

+ 01 chiếc máy cày trị giá 7.000.000, đ;

+ 01 máy sát trị giá 5.000.000, đồng;

+ 01 máy tuốt trị giá 1.500.000, đồng.

Tổng cộng trị giá tài sản của hai vợ chồng là 17.500.000.đ. (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Chị N, anh S thống nhất chia đôi trị giá tài sản trên. Anh S tiếp tục quản lý, sử dụng chiếc xe máy trị giá 4.000.000, đ (Bốn triệu đồng).

Chị N tiếp tục quản lý sử dụng máy cày, máy sát, máy tuốt lúa và chị N có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch về giá trị tài sản cho anh S là 4.750.000. đ (Bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài số tiền thanh toán chênh lệch giá trị tài sản, chị N còn đồng ý hỗ trợ cho anh S một khoản tiền để anh S ổn định cuộc sống sau khi ly hôn là 10.000.000,đ (Mười triệu đồng). Tổng số tiền chị N thanh toán chênh lệch về tài sản và hỗ trợ cho anh S là: 14.750.000,đ (Mười bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- *Về vay nợ chung*: Không có

- *Về phần án phí*: Chị Đặng Mùi N và anh Bàn Đào S thuộc hộ nghèo nên được miễn toàn bộ tiền án phí theo qui định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Nguyên Bình;
- **UBND xã T;**

THẨM PHÁN

- Lưu hồ sơ vụ án.

Mã Nguyệt Thu